

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VN
HỌC VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

*

Số 424 - TB/HVKHCN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO
tuyển sinh trình độ tiến sĩ đợt 2 năm 2026

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1968/QĐ-HVKHCN ngày 28/12/2021 của Giám đốc Học viện Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Học viện Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 192/QĐ-HVKHCN ngày 03/03/2026 của Giám đốc Học viện Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2026;

Học viện Khoa học và Công nghệ (Học viện KHCN) thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ Đợt 2 năm 2026 như sau:

1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ của Học viện KHCN;

b) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

c) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa;

d) Có thư giới thiệu nhận xét, đánh giá phẩm chất, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã hoặc đang tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu;

e) Có đủ sức khỏe để thực hiện quá trình đào tạo trình độ tiến sĩ;

f) Được cơ quan quản lý nhân sự (nếu là người đã có việc làm), hoặc cơ sở đào tạo nơi người dự tuyển vừa tốt nghiệp giới thiệu dự tuyển NCS. Đối với người chưa có việc làm cần được địa phương nơi cư trú xác nhận thân nhân tốt, không có tiền án, tiền sự, hiện không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên;

g) Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định của Học viện KHCN.

2. Năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Đối với thí sinh dự tuyển là người Việt Nam:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng tiếng nước ngoài do một cơ sở đào tạo nước ngoài, do phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp. Văn bằng được công nhận



theo Thông tư 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15/04/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được sửa đổi và bổ sung theo Thông tư số 07/2024/TT-BGDĐT ngày 02/05/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố (*Phụ lục 1-TS*), còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển (24 tháng kể từ ngày cấp);

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài: nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai như đối với người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ là công dân Việt Nam, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

3. Danh mục ngành tuyển sinh, ngành phù hợp với các chương trình đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh:

- Số lượng ngành tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ: 35 ngành thuộc các lĩnh vực Khoa học sự sống; Khoa học tự nhiên (Khoa học vật chất và Khoa học trái đất); Môi trường và bảo vệ môi trường, Kỹ thuật. Trong đó, **có 21 ngành được áp dụng chính sách học bổng theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP** (*Phụ lục 2 - TS*)

- Chỉ tiêu tuyển sinh đợt 2/2026: 175 chỉ tiêu

4. Hình thức và thời gian đào tạo

a) Hình thức đào tạo: Chính quy

b) Thời gian đào tạo:

- Đối với người có bằng thạc sĩ là 3 năm hoặc 4 năm;

- Đối với người có bằng đại học là 4 năm.

5. Tiêu chuẩn người hướng dẫn (*Phụ lục 3-TS*)

6. Điều kiện tốt nghiệp (*Phụ lục 4-TS*)

7. Hồ sơ tuyển sinh: các mẫu văn bản có thể tải về từ Cổng thông tin điện tử của Học viện Khoa học và Công nghệ: <http://www.gust.edu.vn> (*Phụ lục 5-TS*)

8. Kế hoạch và phương thức tuyển sinh

- Thời gian xét tuyển dự kiến: 12/11/2026 - 26/11/2026

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Thời gian công bố kết quả xét tuyển và thời gian nhập học: 02/12/2026 - 09/12/2026

9. Học phí, học bổng và các thông tin tài chính khác

- Phí dự tuyển: 1.500.000 đồng/thí sinh.

- Học phí:

Đối với người dự tuyển là người Việt Nam: 32.000.000 đồng/năm học.

Đối với người dự tuyển là người nước ngoài: 42.750.000 đồng/năm học.

- Chính sách học bổng áp dụng theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP ngày 20/05/2026 của Chính phủ quy định chính sách học bổng cho người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ và Quyết định số 1826/QĐ-BGDĐT ngày

26/06/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành danh mục các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược được áp dụng chính sách học bổng theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

- Hình thức nộp: Tiền mặt hoặc chuyển khoản (*thực hiện trong giờ hành chính*)

Thông tin tài khoản:

Tên tài khoản: Học viện Khoa học và Công nghệ;

Số tài khoản: 1180188189;

Ngân hàng: BIDV - Chi nhánh Bắc Hà.

Ghi rõ nội dung chuyển tiền: "**Họ tên/CCCD/Nộp phí dự tuyển NCS đợt 2-2026**"

Lưu ý:

+ Anh/Chị liên hệ với CV. Lê Kim Liên, Phòng Kế toán, điện thoại: 0904600886 ngay sau khi chuyển tiền để nhận hóa đơn.

+ Mức học phí có thể được điều chỉnh theo lộ trình của Chính phủ về học phí.

10. Các thông tin liên hệ, hỗ trợ, tư vấn tuyển sinh:

a) Thời gian nhận hồ sơ: 25/9/2026 - 09/11/2026

b) Hồ sơ được nộp đồng thời theo hai hình thức sau:

- Đăng ký trực tuyến theo đường dẫn: <https://gust.edu.vn/sdh/module/account/register>

- Nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện theo địa chỉ sau: Phòng Đào tạo (P.1612), Nhà A28, Tòa nhà Ươm tạo và Công nghệ, số 18 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Hà Nội. (Ghi rõ ngoài bì hồ sơ: "**Họ và tên-Hồ sơ dự tuyển NCS đợt 2-2026**").

c) Mọi thông tin liên hệ: Phòng Đào tạo, Học viện Khoa học và Công nghệ, CV. Nguyễn Thị Minh Tâm, Điện thoại: 024.3868.9977, 0946.082.099 để được giải đáp và xem tại Cổng thông tin điện tử của Học viện KHCN: <http://www.gust.edu.vn>.

Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Giám đốc Học viện (để b/c);
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Ban ĐT và HTQT (để b/c);
- Các đơn vị trực thuộc Viện HL KHCNVN;
- Cổng thông tin điện tử của Học viện;
- Lưu VT, KT, ĐT, PQ.05.

**K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**




Nguyễn Thị Trung

Phụ lục 1-TS

DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN VÀ DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO ĐƯỢC BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CÔNG NHẬN VÀ CHO PHÉP CẤP CHỨNG CHỈ THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

1. Danh sách một số văn bằng/chứng chỉ/chứng nhận tiếng nước ngoài minh chứng cho trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển trình độ tiến sĩ (tương đương Bậc 4 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam)

STT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
		Aptis ESOL	B2
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên

2. Danh sách các cơ sở đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận và cho phép đào tạo, cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho VN

TT	Tên cơ sở đào tạo	TT	Tên cơ sở đào tạo
1	Trường Đại học Sư phạm TP. HCM	19	Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	20	Học viện Báo chí và Tuyên truyền
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	21	Trường Đại học Công thương TP. Hồ Chí Minh
4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	22	Học viện Khoa học Quân sự
5	Trường Đại học Hà Nội	23	Trường Đại học Thương mại
6	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	24	Học viện Cảnh sát nhân dân
7	Đại học Thái Nguyên	25	Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
8	Đại học Cần Thơ	26	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh
9	Trường Đại học Vinh	27	Đại học Bách khoa Hà Nội
10	Học viện An ninh nhân dân	28	Trường Đại học Nam Cần Thơ
11	Trường Đại học Sài Gòn	29	Trường Đại học Ngoại Thương
12	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	30	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
13	Trường Đại học Trà Vinh	31	Trường Đại học Kinh tế TP. HCM
14	Trường Đại học Văn Lang	32	Trường Đại học Lạc Hồng
15	Trường Đại học Quy Nhơn	33	Trường Đại học Đồng Tháp
16	Trường Đại học Tây Nguyên	34	Trường Đại học Duy Tân
17	Học viện Ngân hàng	35	Trường Đại học Phenikaa
18	Trường Đại học Tài chính – Marketing	36	Trường Đại học Thành Đông
37	Trường Đại học Mở TP. HCM	38	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

(Danh sách các cơ sở đào tạo luôn được cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của Bộ GD&ĐT)



Phụ lục 2-TS

**DANH MỤC CÁC NGÀNH TUYỂN SINH, NGÀNH PHÙ HỢP VỚI CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**

TT	Ngành	Mã số	Ngành phù hợp	Chỉ tiêu
I	Khoa Vật lý			10
1.	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (*)	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán, Vật lý chất rắn, Vật lý vô tuyến và điện tử, Vật lý nguyên tử và hạt nhân, Vật lý nguyên tử; Kỹ thuật hạt nhân, Quang học, Vật lý học, Cơ học, Cơ học vật rắn, Cơ học chất lỏng và chất khí, Khoa học vật liệu, Vật lý kỹ thuật, Kỹ thuật hạt nhân, Công nghệ kỹ thuật hạt nhân, v.v.	4
2.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân (*)	9440106		3
3.	Quang học (*)	9440110		3
II	Khoa Hóa học			40
4.	Hóa vô cơ (*)	9440113	Hóa học; Hóa vô cơ; Hóa hữu cơ; Hóa phân tích; Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa môi trường; Khoa học vật liệu; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật môi trường; Hóa sinh học; Hóa dược; Hóa sinh dược	5
5.	Hóa hữu cơ (*)	9440114		20
6.	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	9440117		5
7.	Hóa phân tích	9440118	Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật vật liệu; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Sư phạm hóa học; Dược học, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sinh học, v.v.	5
8.	Hóa lý thuyết và hóa lý (*)	9440119		5
III	Khoa Sinh học			60
9.	Vi sinh vật học	9420107	Vi sinh vật học; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học Sinh học; Thú y; Bệnh học thủy sản; Khoa học y sinh, v.v.	2
10.	Sinh lý học thực vật	9420112	Sinh lý học thực vật; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học; Sinh học; Khoa học cây trồng, Hóa sinh học v.v.	2
11.	Hóa sinh học (*)	9420116	Hóa học; Hóa hữu cơ; Hóa sinh học; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học; Hóa môi trường; Hóa dược; Hóa sinh dược; Sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng, v.v.	9
12.	Di truyền học (*)	9420121	Di truyền học; Sinh học thực nghiệm; Sinh học; Công nghệ sinh học; Di	4

TT	Ngành	Mã số	Ngành phù hợp	Chỉ tiêu
			truyền và chọn giống cây trồng; Chăn nuôi; Thú y; Khoa học cây trồng; Lâm học; Lâm sinh; Khoa học y sinh; Kỹ thuật y sinh; Thủy sinh vật học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng, v.v.	
13.	Công nghệ sinh học (*)	9420201	Công nghệ sinh học; Sinh học thực nghiệm; Di truyền học; Khoa học cây trồng; Chăn nuôi; Lâm học; Lâm sinh; Động vật học, Thực vật học; Thú y; Bệnh học thủy sản; Vi sinh vật học; Thủy sinh vật học; Hóa sinh học; Hóa dược; Hóa sinh dược; Sinh học ứng dụng; Kỹ thuật sinh học; Sinh học; Sự phạm sinh học; Nhân chủng học; Khoa học y sinh; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng, v.v.	25
14.	Động vật học	9420103	Động vật học; Nhân chủng học; Sinh học; Thủy sinh vật học; Sinh học thực nghiệm; Nuôi trồng thủy sản; Chăn nuôi; Thú y; Công nghệ sinh học, Sinh thái học v.v.	2
15.	Ký sinh trùng học	9420105	Vi sinh vật học; Sinh học; Sinh học thực nghiệm; Thú y; Khoa học y sinh; Thủy sinh vật học; Thú y; Công nghệ sinh học, Sinh thái học v.v.	2
16.	Côn trùng học	9420106	Động vật học; Sinh học; Sinh học thực nghiệm, Bảo vệ thực vật; Thủy sinh vật học; Công nghệ sinh học, v.v.	2
17.	Thực vật học	9420111	Thực vật học; Sinh học; Vi sinh vật học; Thủy sinh vật học; Sinh học thực nghiệm; Khoa học cây trồng; Lâm học, Lâm sinh; Công nghệ sinh học, Sinh thái học v.v.	3
18.	Sinh thái học	9420120	Sinh thái học; Sinh học; Sinh học thực nghiệm, Khoa học môi trường; Khoa học cây trồng; Thực vật học; Động vật học; Lâm học, Lâm sinh; Thủy sinh vật học; Công nghệ sinh học, v.v.	5
19.	Tuyến trùng học	Thí điểm	Vi sinh vật học; Động vật học; Sinh học; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học, Hóa sinh học v.v.	2

TT	Ngành	Mã số	Ngành phù hợp	Chỉ tiêu
20.	Thủy sinh vật học	9420108	Sinh thái học; Công nghệ sinh học; Nuôi trồng thủy sản; Quản lý thủy sản; Thực vật học; Động vật học; Sinh học; Sinh học thực nghiệm, v.v.	2
IV	Khoa Các khoa học trái đất			15
21.	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	9440214	Địa chất học; Khoáng vật học và địa hóa học; Địa vật lý; Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý; Địa lý tự nhiên; Địa mạo và cổ địa lý; Địa lý tài nguyên và môi trường; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Hải dương học, Kỹ thuật trắc địa – bản đồ, Bản đồ học; Địa lý tự nhiên; Kỹ thuật địa chất; Kỹ thuật địa vật lý, Kỹ thuật trắc địa – bản đồ; Khoa học môi trường, v.v.	2
22.	Địa lý tự nhiên (*)	9440217		2
23.	Địa lý tài nguyên và môi trường (*)	9440220		5
24.	Địa chất học (*)	9440201	Khoa học môi trường; Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý; Quản lý tài nguyên và môi trường; Kỹ thuật địa chất; Kỹ thuật địa vật lý; Khoa học đất, v.v.	3
25.	Khoáng vật học và địa hóa học (*)	9440205	Địa chất học; Khoáng vật học và địa hóa học; Kỹ thuật địa chất; Khoa học đất, v.v.	2
26.	Thủy văn học (*)	9440224	Thủy văn học; Kỹ thuật tài nguyên nước; Khoa học trái đất; Khoa học môi trường; Quản lý Tài nguyên và môi trường	1
V	Khoa Khoa học vật liệu			20
27.	Vật liệu điện tử (*)	9440123	Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Khoa học vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Vật lý lý thuyết và vật lý toán; Vật lý chất rắn; Vật lý vô tuyến và điện tử; Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật hạt nhân; Quang học; Hóa học; Hóa vô cơ; Hóa hữu cơ; Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa môi trường; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật điện tử, v.v.	8
28.	Vật liệu cao phân tử và tổ hợp (*)	9440125	Hóa học; Hóa hữu cơ; Dược học; Hóa dược; Hóa dược học; Kỹ thuật vật liệu; Khoa học vật liệu; Kỹ thuật hóa học;	5

TT	Ngành	Mã số	Ngành phù hợp	Chỉ tiêu
			Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu, v.v.	
29.	Vật liệu quang học, quang điện tử và quang tử (*)	9440127	Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Quang học; Khoa học vật liệu; Hóa học; Kỹ thuật vật liệu, v.v.	5
30.	Kim loại học (*)	9440129	Khoa học vật liệu; Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học, v.v.	2
VI	Khoa Cơ học và Tự động hóa			10
31.	Cơ học chất lỏng và chất khí	9440108	Cơ chất lỏng; Thủy văn học; Khí tượng; Hải dương học; Toán - cơ, v.v.	3
32.	Cơ kỹ thuật (*)	9520101	Cơ kỹ thuật; Công nghệ Cơ điện tử; Tự động hóa; Kỹ thuật hàng không (ngành Điều khiển tự động); Thủy văn; Khí tượng; Hải dương học; Tin học xây dựng; Kỹ thuật công trình xây dựng, v.v.	7
VII	Khoa Công nghệ môi trường và Năng lượng			20
33.	Kỹ thuật môi trường (*)	9520320	Công nghệ kỹ thuật môi trường; Công nghệ môi trường; Công nghệ vật liệu; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật hạt nhân; Khoa học môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng, Hóa môi trường; Hóa học; Hóa vô cơ; Hóa hữu cơ; Hóa phân tích; Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa môi trường; Khoa học vật liệu; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật môi trường; Hóa sinh học; Hóa dược; Hóa sinh dược; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật vật liệu; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Sự phạm hóa học v.v..	13

TT	Ngành	Mã số	Ngành phù hợp	Chỉ tiêu
34.	Quản lý tài nguyên và môi trường	9850101	Khoa học môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Địa lý tài nguyên và môi trường; Địa mạo và cổ địa lý; Địa lý tự nhiên; Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý; Khoáng vật học và địa hóa học; Địa chất học; Hải dương học; Sinh học; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Quản lý tài nguyên rừng; Kỹ thuật môi trường, Quản lý đất đai; Quản lý thủy sản, Quản lý biển đảo và đới bờ, v.v.	6
35.	Kỹ thuật năng lượng (*)	Thí điểm	Kỹ thuật năng lượng; Kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật công nghiệp; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật cơ - điện tử; Kỹ thuật hóa học; Quản lý năng lượng; Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu, v.v.	1

Tổng số 35 ngành và 175 chỉ tiêu.

Ghi chú: (*) Các ngành được áp dụng chính sách học bổng theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP



TIÊU CHUẨN NGƯỜI HƯỚNG DẪN

1. Người hướng dẫn chính, người hướng dẫn phụ và người hướng dẫn độc lập NCS phải đáp ứng các tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và những quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với các học phần đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;

c) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu và triển khai những hoạt động trao đổi, hợp tác quốc tế về lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm trong chương trình đào tạo tiến sĩ;

d) Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải đáp ứng thêm những yêu cầu sau:

- Có thời gian giảng dạy hoặc hướng dẫn ở trình độ đại học, thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ;

- Trong thời gian **05 năm** (60 tháng) tính đến thời điểm được phân công giảng dạy có công bố liên quan đến chuyên môn giảng dạy với vai trò là tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ của **02 bài báo**, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm được tính đến 0,75 điểm trở lên theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế phát hành hoặc của 01 chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế phát hành (sau đây gọi chung là tác giả chính).

2. Trong thời gian **05 năm** (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn NCS, người hướng dẫn chính, người hướng dẫn độc lập, người đồng hướng dẫn (khi không phân biệt giữa hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ) phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, cụ thể như sau:

a) Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt **tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên** tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả);

b) Hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc giải pháp hữu ích quốc gia hoặc quốc tế.

3. Mỗi nghiên cứu sinh có tối đa 02 người hướng dẫn, **trong đó ít nhất 01 người là giảng viên hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại Học viện KHCN.**



ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

1. Kết quả nghiên cứu của luận án được công bố trong ít nhất một loại công trình dưới đây:

- a) Bài báo đăng trong tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị quốc tế thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (WoS/Scopus);
- b) Bài báo viết bằng tiếng Anh được đăng trong tạp chí khoa học của nước ngoài có phản biện và có mã số ISSN;
- c) Bài báo đăng trong tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định khung đánh giá từ 0,75 điểm trở lên theo ngành đào tạo;
- d) Sách hoặc chương sách tham khảo do nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành và có mã số ISBN;
- đ) Sách chuyên khảo do nhà xuất bản uy tín trong nước hoặc quốc tế phát hành và có mã số ISBN.

2. Các công bố quy định tại Mục 1 phải đáp ứng tất cả những tiêu chí sau:

- a) Đạt tổng điểm từ 2,0 trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả);
- b) Nghiên cứu sinh là tác giả chính (tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ hoặc đồng tác giả đứng tên đầu hoặc đồng tác giả liên hệ của các bài báo hoặc báo cáo khoa học; tác giả hoặc đồng tác giả của chương sách tham khảo hoặc sách chuyên khảo);
- c) **Mỗi công bố khoa học phải ghi tên “Học viện Khoa học và Công nghệ, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam” hoặc “Graduate University of Science and Technology, Vietnam Academy of Science and Technology” hoặc “GUST, VAST” trong phần nơi công tác/đào tạo (affiliations) của NCS.**

3. Yêu cầu về công bố quy định tại Mục 1, Mục 2 có thể được thay thế bằng minh chứng kết quả nghiên cứu của đề tài luận án đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc giải pháp hữu ích quốc gia, quốc tế; trong đó, NCS là tác giả hoặc đồng tác giả.

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Phụ lục 5 –TS

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

HỒ SƠ DỰ TUYỂN TIẾN SĨ NĂM 202..

I. Thông tin cá nhân:

Họ và tên: ☐ Nam, ☐ Nữ
 Số CCCD/CC:.....
 Ngành đăng ký dự tuyển:
 Ngày sinh: Nơi sinh:.....
 Địa chỉ:..... Điện thoại:..... Email:.....

II. Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

1. Đơn đăng ký dự tuyển (Mẫu 1-TS).....☐
2. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương đối với người dự tuyển làm nghề tự do (Mẫu 2-TS) hoặc Lý lịch khoa học có xác nhận của cơ quan đối với người dự tuyển là công chức, viên chức, người lao động (Mẫu 3-TS) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.....☐
3. Công văn giới thiệu dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ quan quản lý nhân sự (nếu có).....☐
4. Có một trong một trong các minh chứng sau:
 - a) Là tác giả của ít nhất 01 bài báo, báo cáo khoa học đã công bố.....☐
 - b) Bản xác nhận thâm niên công tác (tối thiểu 24 tháng) là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ (Mẫu 4-TS) ☐
 - c) Luận văn thạc sĩ định hướng nghiên cứu đã được bảo vệ thành công (bản sao trang bìa, mục lục, trang đầu và trang cuối của luận văn thạc sĩ, bằng thạc sĩ hoặc quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ hoặc bằng) ☐
5. Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của một bệnh viện đa khoa hoặc tương đương theo quy định của Bộ Y tế trong vòng 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển.....☐
6. Bản sao có công chứng các văn bằng chứng chỉ sau:
 - Bằng tốt nghiệp và bằng điểm Đại học.....☐
 - Bằng tốt nghiệp và bằng điểm Thạc sĩ☐
 - Văn bằng/Chứng chỉ ngoại ngữ☐
 - Bản cam đoan sử dụng chứng chỉ/văn bằng ngoại ngữ (Mẫu 5-TS).....☐
7. Thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học (Mẫu 6-TS).....☐
8. 06 bản Đề cương nghiên cứu chi tiết (Mẫu 7-TS)..... ☐
9. Lý lịch khoa học của người hướng dẫn dự kiến (Mẫu 8-TS) kèm các minh chứng theo quy định về tiêu chuẩn người hướng dẫn tại Phụ lục 3.....☐
10. Giấy chứng nhận của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo về các văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp (không yêu cầu đối với các văn bằng thuộc diện “Hiệp định công nhận tương đương về văn bằng giáo dục đại học”).....☐
11. Các giấy tờ có giá trị pháp lý về đối tượng ưu tiên (nếu có).....☐

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 202...

Thí sinh dự tuyển